

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10– 33

IN-030
TRÁC
DỊCH
TÀI C
VÀ
N
TÀI T-

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

Khái quát

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty Cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 17/06/2014, mã số doanh nghiệp 2000110221, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí dầu mỏ hóa lỏng và vỏ bình ga. Sang, chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy văn phòng; Thi công các công trình: xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Bán buôn đồ uống; Bán buôn thuốc lá điều các loại; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Kinh doanh quần áo và đồ may sẵn; Bán buôn thực phẩm; Mua bán vật liệu xây dựng; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn nông sản, thủy hải sản chế biến; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn đồ chơi trẻ em; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; Sản lập mặt bằng; Trồng lúa, trồng rau, trồng hoa, cây cảnh, trồng cây ăn quả, cây lâu năm; Kinh doanh cho thuê nhà, cho thuê mặt bằng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Chủ tịch
Ông Lê Xuân Trinh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hóa	Thành viên
Ông Thái Trường An	Thành viên
Ông Dương Du Minh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Thái Trường An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Việt Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Trần Chí Hiếu	Trưởng ban
Ông Ngô Thế Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Tài	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Việt Ánh
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 07 năm 2014

94-C.
TY
HỮU HẠ
VĂN
TÀI
TOÁN
VIỆT
CHÍNH

Số: 309/BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
của Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau được lập ngày 31/07/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa Báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau tại ngày 30/06/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

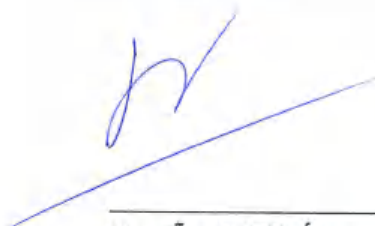


Nguyễn Thị Lan

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0167-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 08 năm 2014

Kiểm toán viên



Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1559-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		413.356.994.324	386.636.833.822
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	45.172.055.229	35.929.565.579
1. Tiền	111		45.172.055.229	35.929.565.579
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	21.050.000.000	38.850.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		21.050.000.000	38.850.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.884.078.689	95.856.046.190
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	71.273.709.012	78.091.467.231
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	1.959.034.121	2.543.558.569
3. Các khoản phải thu khác	135	V.5	23.788.661.670	21.106.139.788
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(6.137.326.114)	(5.885.119.398)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	245.240.965.168	206.102.803.416
1. Hàng tồn kho	141		245.240.965.168	206.102.803.416
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.009.895.238	9.898.418.637
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	407.166.666	61.500.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.472.741.453	3.512.073.903
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	7.129.987.119	6.324.844.734
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		113.494.692.966	112.669.462.302
I. Tài sản cố định	220		82.972.872.421	82.708.233.906
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	49.445.620.600	49.320.479.560
- Nguyên giá	222		90.789.146.868	88.101.433.917
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.343.526.268)	(38.780.954.357)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	32.449.951.821	32.467.099.255
- Nguyên giá	228		33.611.666.663	33.611.666.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.161.714.842)	(1.144.567.408)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	1.077.300.000	920.655.091
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	29.966.309.500	29.780.629.500
1. Đầu tư vào công ty con	251		21.729.258.500	21.729.258.500
2. Đầu tư dài hạn khác	258		8.499.577.200	8.499.577.200
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(262.526.200)	(448.206.200)
III. Tài sản dài hạn khác	260		555.511.045	180.598.896
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	555.511.045	180.598.896
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		526.851.687.290	499.306.296.124

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		368.443.070.214	352.342.709.584
I. Nợ ngắn hạn	310		366.487.312.314	350.108.591.752
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	168.937.000.000	230.241.081.937
2. Phải trả người bán	312	V.16	189.567.836.036	102.733.183.209
3. Người mua trả tiền trước	313	V.17	1.958.126.380	523.659.437
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	2.261.706.186	2.697.078.553
5. Phải trả người lao động	315		-	69.449.388
6. Chi phí phải trả	316	V.19	101.989.389	284.908.262
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.20	3.198.126.717	13.243.854.061
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		462.527.606	315.376.905
II. Nợ dài hạn	330		1.955.757.900	2.234.117.832
1. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.955.757.900	2.234.117.832
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		158.408.617.076	146.963.586.540
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	158.408.617.076	146.963.586.540
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		121.039.120.000	121.039.120.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.750.000.000	1.750.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.174.694.103	8.027.117.029
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.053.933.947	8.563.558.514
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.390.869.026	7.583.790.997
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		526.851.687.290	499.306.296.124

1.03052
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ
NA
T-7

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý		711.678.611	713.230.611
3. Ngoại tệ các loại (USD)		542,08	541,48

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Thị Việt Ánh

Ngày 31 tháng 07 năm 2014

1388
 ỨNG T
 HIỆM H
 VỤ TỰ
 NH KẾ
 TIẾM T
 M VI
 P.HỒ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.006.682.316.628	1.946.061.528.236
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	131.532.427	349.824.584
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	2.006.550.784.201	1.945.711.703.652
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.959.632.418.228	1.899.128.432.590
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.918.365.973	46.583.271.062
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.186.973.178	2.140.304.097
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4.965.698.179	3.997.326.065
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.316.424.680	5.029.798.141
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	32.412.630.951	34.240.894.343
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	7.322.493.751	10.593.937.161
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.404.516.270	(108.582.410)
11. Thu nhập khác	31	VI.9	10.966.530.097	9.917.003.097
12. Chi phí khác	32	VI.10	2.018.446	9.643.173
13. Lợi nhuận khác	40		10.964.511.651	9.907.359.924
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.369.027.920	9.798.777.514
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	3.243.810.647	2.086.480.054
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.12	-	251.374.641
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.125.217.273	7.460.922.819

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Thị Viêt Ánh

Ngày 31 tháng 07 năm 2014



C.T. P.
 Y
 T. H. A. N.
 V. A. N.
 T. O. A. N.
 T. A. N.
 T. H. A. N.
 C. H. I. N. H.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.369.027.920	9.798.777.514
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.579.719.345	2.640.023.972
- Các khoản dự phòng	03	66.526.716	2.137.922.501
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.386.155.268)	(527.029.593)
- Chi phí lãi vay	06	4.316.424.680	5.029.798.141
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.945.543.393	19.079.492.535
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.600.648.850	(11.191.598.411)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(39.138.161.752)	(17.360.185.447)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	77.809.656.529	5.086.292.467
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(720.578.815)	69.583.336
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.499.343.553)	(5.344.944.154)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.587.905.937)	(3.939.455.482)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	15	3.010.302.000	194.250.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.190.036.036)	(1.289.521.366)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	54.230.124.679	(14.696.086.522)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(2.844.357.860)	(1.128.569.976)
2. Tiền thu từ nhượng bán tài sản cố định	22	90.909.090	473.000.000
3. Tiền chi cho vay	23	(38.100.000.000)	(15.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	55.900.000.000	37.951.921.700
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	1.295.246.178	948.755.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	16.341.797.408	22.645.107.324
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	992.487.463.381	981.135.657.390
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.053.791.545.318)	(994.561.581.970)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.350.500)	(10.677.853.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(61.329.432.437)	(24.103.778.380)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9.242.489.650	(16.154.757.578)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.929.565.579	75.423.077.656
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	45.172.055.229	59.268.320.078

Người lập biểu .

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Thị Việt Ánh

Ngày 31 tháng 07 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 17/06/2014, mã số doanh nghiệp 2000110221, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty có các chi nhánh sau:

Chi nhánh Công ty cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu được đặt tại số 82/4, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng được đặt tại số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Chi nhánh: Trạm chiết nạp gas Định Bình đặt tại Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Chi nhánh Công ty cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang được đặt tại lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Chi nhánh Công ty cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh được đặt tại số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh: Cửa hàng xăng dầu Hưng Mỹ đặt tại ấp Lý Ấn, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

Chi nhánh trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau – Bạc Liêu được đặt tại đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Chi nhánh: Cửa hàng xăng dầu Ngô Quyền đặt tại lô 290, đường Ngô Quyền, khóm 5, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Bách Việt	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, rượu bia, nước giải khát, thuốc lá điếu; hàng mỹ phẩm, dầu gội, sữa tắm, xà phòng, chất tẩy rửa, khăn giấy, giấy vệ sinh...	100%
Công ty CP In Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san, tài liệu giảng dạy và học tập, thông tin cổ đông; in vé số, nhãn hiệu, quảng cáo, in các ấn phẩm có nhu cầu của Nhân dân ...	55%
Công ty CP Sách - thiết bị Cà Mau	Kinh doanh sách giáo dục, thiết bị, vật tư giáo dục. Kinh doanh văn phòng phẩm. Kinh doanh văn hóa phẩm. Bán lẻ dụng cụ thể dục thể thao. Bán buôn đồ chơi trẻ em...	51%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí dầu mỏ hóa lỏng và vỏ bình ga. Sang, chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy văn phòng; Thi công các công trình: xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Bán buôn đồ uống; Bán buôn thuốc lá điếu các loại; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Kinh doanh quần áo và đồ may sẵn; Bán buôn thực phẩm; Mua bán vật liệu xây dựng; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn nông sản, thủy hải sản chế biến; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn đồ chơi trẻ em; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; San lấp mặt bằng; Trồng lúa, trồng rau, trồng hoa, cây cảnh, trồng cây ăn quả, cây lâu năm; Kinh doanh cho thuê nhà, cho thuê mặt bằng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Các khoản đầu tư chúng khoán chưa niêm yết vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

12. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

13. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	26.018.632.585	22.046.219.900
Tiền gửi ngân hàng	19.153.422.644	13.883.345.679
Cộng	45.172.055.229	35.929.565.579

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cho Công ty Cổ phần Tân Tiến vay	1.650.000.000	1.350.000.000
Cho Công ty TNHH MTV Bách Việt vay	19.400.000.000	37.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	21.050.000.000	38.850.000.000

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng Xăng dầu	6.086.859.194	3.902.021.586
Phải thu khách hàng Bách hóa	54.173.914.218	62.316.732.849
Phải thu khách hàng Kim khí điện máy	9.833.574.551	9.078.372.551
Phải thu khách hàng Vật liệu xây dựng	375.214.145	2.305.813.045
Phải thu khách hàng khác	804.146.904	488.527.200
Cộng	71.273.709.012	78.091.467.231

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trả trước cho người bán Bách hóa	1.799.476.612	2.304.261.637
Trả trước cho người bán khác	159.557.509	239.296.932
Cộng	1.959.034.121	2.543.558.569

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH MTV Bách Việt	7.191.807.616	7.191.807.616
Phải thu chi phí cho nhân viên tiếp thị	347.819.991	291.120.438
Phải thu khuyến mãi	2.679.159.208	4.657.431.748
Phải thu khác	13.569.874.855	8.965.779.986
Cộng	23.788.661.670	21.106.139.788

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6. Dự phòng phải thu khó đòi**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự phòng nợ phải thu kim khí điện máy	(849.270.700)	(874.983.676)
Dự phòng nợ phải thu bách hóa	(4.581.503.689)	(4.372.864.121)
Dự phòng nợ phải thu xăng dầu	(311.187.582)	(242.687.739)
Dự phòng nợ phải thu khác	(395.364.143)	(394.583.862)
Cộng	(6.137.326.114)	(5.885.119.398)

7. Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	8.661.554.459
Hàng hóa	245.240.965.168	197.441.248.957
Cộng giá gốc hàng tồn kho	245.240.965.168	206.102.803.416
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	245.240.965.168	206.102.803.416

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	58.666.666	-
Chi phí thuê mặt bằng	348.500.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	61.500.000
Cộng	407.166.666	61.500.000

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.210.655.435	1.110.233.757
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.628.560.523	3.981.862.523
Tạm ứng cho nhân viên	1.290.771.161	1.232.748.454
Cộng	7.129.987.119	6.324.844.734

Tài sản thiếu chờ xử lý sẽ được Công ty xử lý bằng cách thu hồi lại cán bộ công nhân viên gây ra thất thoát hàng hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND						
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	59.164.056.995	6.396.158.153	21.782.339.138	576.879.631	182.000.000	88.101.433.917
Số tăng trong kỳ	2.597.712.951	-	90.000.000	-	-	2.687.712.951
- Mua trong kỳ	-	-	90.000.000	-	-	90.000.000
- Đầu tư xây dựng hoàn thành	2.597.712.951	-	-	-	-	2.597.712.951
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	61.761.769.946	6.396.158.153	21.872.339.138	576.879.631	182.000.000	90.789.146.868
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22.064.784.214	4.459.779.565	11.591.511.372	482.879.206	182.000.000	38.780.954.357
Khấu hao trong kỳ	1.508.873.721	281.145.388	726.082.515	46.470.287	-	2.562.571.911
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23.573.657.935	4.740.924.953	12.317.593.887	529.349.493	182.000.000	41.343.526.268
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	37.099.272.781	1.936.378.588	10.190.827.766	94.000.425	-	49.320.479.560
Tại ngày cuối kỳ	38.188.112.011	1.655.233.200	9.554.745.251	47.530.138	-	49.445.620.600

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là : 10.786.326.563 đồng (tại ngày 31/12/2013 là : 10.646.121.409 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	32.762.445.183	849.221.480	33.611.666.663
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	32.762.445.183	849.221.480	33.611.666.663
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	295.345.928	849.221.480	1.144.567.408
Khấu hao trong kỳ	17.147.434	-	17.147.434
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	312.493.362	849.221.480	1.161.714.842
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	32.467.099.255	-	32.467.099.255
Tại ngày cuối kỳ	32.449.951.821	-	32.449.951.821

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí xây dựng các cửa hàng bách hóa, điện máy, thực phẩm	1.077.300.000	920.655.091
Cộng	1.077.300.000	920.655.091

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phần	Giá trị VND	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty con (*)		21.729.258.500		21.729.258.500
Công ty TNHH MTV Bách Việt		12.000.000.000		12.000.000.000
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	38.527	5.859.618.500	38.527	5.859.618.500
Công ty Cổ phần Sách Thiết bị Cà Mau	20.400	3.869.640.000	20.400	3.869.640.000
Đầu tư dài hạn khác		8.499.577.200		8.499.577.200
Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000	2.150	21.500.000
Công ty Cổ phần Thương mại kỹ thuật và đầu tư Petec	199.351	4.186.371.000	199.351	4.186.371.000
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Vật Tư Xăng Dầu Petec	30.000	312.000.000	30.000	312.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	43.800	426.000.000	43.800	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	21.100	553.706.200	21.100	553.706.200
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(262.526.200)		(448.206.200)
Cộng		29.966.309.500		29.780.629.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(*) Đầu tư vào công ty con bao gồm:**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6104000021 ngày 29 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, vốn đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt là 12.000.000.000 đồng, tương đương 100% vốn điều lệ.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900128413 ngày 07 tháng 04 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp, vốn đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần In Bạc Liêu là 5.859.618.500 đồng (38.527 cổ phần), tương đương 55% vốn điều lệ.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2000410338 ngày 10 tháng 05 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, vốn đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Sách Thiết bị Cà Mau là 3.869.640.000 đồng (20.400 cổ phần), tương đương 51% vốn điều lệ.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	555.511.045	180.598.896
Cộng	555.511.045	180.598.896

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	168.937.000.000	230.241.081.937
Cộng	168.937.000.000	230.241.081.937

Vay ngắn hạn gồm:

Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số 14.015.005/2014HĐTD ngày 01/04/2014, thời hạn vay là 2 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay 6,2% /năm. Số dư nợ vay tại 30/06/2014 là 33.802.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số 157/2014/NHNT ngày 02/06/2014, thời hạn vay là 02 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay 6%/năm. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2014 là 135.135.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**16. Phải trả người bán**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp Xăng dầu	141.801.550.467	58.671.820.110
Phải trả nhà cung cấp Hàng bách hóa	30.768.686.989	22.517.829.777
Phải trả nhà cung cấp khác	16.997.598.580	21.543.533.322
Cộng	189.567.836.036	102.733.183.209

17. Người mua trả tiền trước

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Người mua trả tiền trước tiền Xăng dầu	1.950.911.643	381.853.566
Trả trước của khách hàng khác	7.214.737	141.805.871
Cộng	1.958.126.380	523.659.437

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.135.897.384	2.479.992.674
Thuế thu nhập cá nhân	125.808.802	217.085.879
Cộng	2.261.706.186	2.697.078.553

19. Chi phí phải trả

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	182.918.873
Chi phí phải trả khác	101.989.389	101.989.389
Cộng	101.989.389	284.908.262

20. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	154.158.473	119.470.466
Kinh phí công đoàn	421.035.014	422.937.797
Phải trả về cổ phần hóa	213.502.269	213.502.269
Cổ tức phải trả	2.111.455.990	2.136.806.490
Phải trả, phải nộp khác	297.974.971	10.351.137.039
Cộng	3.198.126.717	13.243.854.061

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	6.340.563.064	7.720.281.531	11.033.640.734	147.883.605.329
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	16.682.620.777	16.682.620.777
Tạm trích các quỹ năm 2013	-	-	1.686.553.965	843.276.983	(4.216.384.914)	(1.686.553.966)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(15.735.085.600)	(15.735.085.600)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(181.000.000)	(181.000.000)
Số dư cuối năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	8.027.117.029	8.563.558.514	7.583.790.997	146.963.586.540
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	12.125.217.273	12.125.217.273
Trích/điều chỉnh các quỹ năm 2013	-	-	(852.422.926)	(509.624.567)	879.860.756	(482.186.737)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(198.000.000)	(198.000.000)
Số dư cuối kỳ này	121.039.120.000	1.750.000.000	7.174.694.103	8.053.933.947	20.390.869.026	158.408.617.076

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2014 VND	%	01/01/2014 VND	%
Vốn Nhà nước	44.334.250.000	36,63	44.334.250.000	36,63
Vốn góp của đối tượng khác:	76.704.870.000	63,37	76.704.870.000	63,37
+ Nhà đầu tư chiến lược	29.360.240.000	24,25	29.360.240.000	24,25
+ Các cổ đông còn lại	47.344.630.000	39,12	47.344.630.000	39,12
Cộng	121.039.120.000	100,00	121.039.120.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	121.039.120.000	121.039.120.000
Vốn góp cuối kỳ	121.039.120.000	121.039.120.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	(9.683.129.600)

d) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
- Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
- Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu bán Xăng dầu	970.736.328.383	938.357.822.774
Doanh thu bán hàng Bách hóa	906.754.732.139	855.393.490.910
Doanh thu bán hàng Điện máy	58.319.477.452	66.101.221.767
Doanh thu bán Gas	45.588.590.217	53.614.000.767
Doanh thu bán hàng hóa khác	20.042.648.740	30.062.057.657
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.240.539.697	2.532.934.361
Cộng	2.006.682.316.628	1.946.061.528.236

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	131.532.427	349.824.584
Cộng	131.532.427	349.824.584

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng	2.001.310.244.504	1.943.178.769.291
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	5.240.539.697	2.532.934.361
Cộng	2.006.550.784.201	1.945.711.703.652

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Giá vốn hàng bán xăng dầu	955.914.921.128	921.227.336.551
Giá vốn hàng bán bách hóa	886.555.496.760	833.933.716.883
Giá vốn hàng bán điện máy	55.086.468.602	62.571.286.632
Giá vốn hàng bán gas	42.618.476.855	50.116.703.534
Giá vốn hàng hóa khác	19.457.054.884	31.279.388.990
Cộng	1.959.632.418.228	1.899.128.432.590

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	600.976.178	514.282.591
Cổ tức, lợi nhuận được chia	694.270.000	536.255.600
Lãi bán hàng trả chậm	891.727.000	1.071.366.800
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	18.399.106
Cộng	2.186.973.178	2.140.304.097

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.316.424.680	5.029.798.141
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(185.680.000)	(1.503.634.800)
Chi phí tài chính khác	834.953.499	471.162.724
Cộng	4.965.698.179	3.997.326.065

7. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	19.068.923.884	17.633.255.364
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	1.558.178.257	2.172.456.812
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.568.830.982	2.629.135.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.749.732.566	9.614.437.152
Chi phí bằng tiền khác	1.466.965.262	2.191.609.404
Cộng	32.412.630.951	34.240.894.343

8. Chi phí Quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	4.317.619.546	3.408.147.789
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	75.701.518	117.052.503
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.888.363	10.888.448
Chi phí thuế, phí, lệ phí	611.013.379	477.588.323
Trích lập dự phòng	252.206.716	3.786.596.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.053.500.098	851.821.065
Chi phí bằng tiền khác	1.001.564.131	1.941.842.990
Cộng	7.322.493.751	10.593.937.161

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ vận chuyển	8.696.492.222	7.967.687.093
Thanh lý tài sản	90.909.090	473.000.000
Thu từ các khoản nợ đã xóa	1.552.000	4.468.000
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	20.580.000	57.722.800
Thu nhập từ hàng thừa	657.619.101	86.126.652
Thu nhập khác	1.499.377.684	1.327.998.552
Cộng	10.966.530.097	9.917.003.097

10. Chi phí khác

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Phạt hành chính	400.000	9.500.000
Chi phí khác	1.618.446	143.173
Cộng	2.018.446	9.643.173

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế. Năm 2013 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.369.027.920	9.798.777.514
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	(624.434.070)	(447.358.733)
- Điều chỉnh tăng	69.835.930	88.896.867
- Điều chỉnh giảm	694.270.000	536.255.600
Tổng lợi nhuận tính thuế	14.744.593.850	9.351.418.781
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.243.810.647	2.086.480.054

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	251.374.641
Cộng	-	251.374.641

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nhân công	23.386.543.430	21.041.403.153
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.579.719.345	2.640.023.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.414.246.043	10.466.258.217
Chi phí khác bằng tiền	4.354.615.884	10.687.146.162
Cộng	39.735.124.702	44.834.831.504

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Công ty con	Bán hàng	32.779.001.066
		Cho vay	37.800.000.000
		Thu nợ cho vay	55.900.000.000
		Cho thuê mặt bằng	180.000.000
		Lãi tiền vay	417.330.551
		Mua hàng	117.000.753.248
Công ty cổ phần In Bạc Liêu	Công ty con	Thanh toán	116.702.454.341
		Mua hàng	28.316.200
		Lãi tiền vay	37.333.333
		Nhận cổ tức	385.270.000
		Trả nợ vay	4.000.000.000
Công ty cổ phần Sách thiết bị Cà Mau	Công ty con	Mua hàng	1.338.071.361
		Thanh toán	675.615.817
		Bán hàng	1.142.251.141
		Thanh toán	1.134.595.229
		Nhận cổ tức	204.000.000
		Cho thuê mặt bằng	60.000.000
		Cước vận chuyển	8.866.088

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật và đầu tư Petec - CN Cà Mau	Bên liên quan	Mua hàng	510.735.663.698
		Thanh toán	425.400.000.000
		Thu tiền cho thuê kho	381.407.576

Cho đến ngày 30/06/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Công ty con	Bán hàng hóa	73.879.167
		Mua hàng hóa	(316.223.837)
		Phải thu lợi nhuận	7.191.807.616
		Cho vay	19.400.000.000
Công ty CP In Bạc Liêu	Công ty con	Mua hàng hóa	(1.210.000)
Công ty CP Sách thiết bị Cà Mau	Công ty con	Bán hàng hóa	377.623.610
		Mua hàng hóa	(711.341.204)
Công ty CP thương mại kỹ thuật và đầu tư Petec - CN Cà Mau	Bên liên quan	Mua hàng hóa	(84.954.256.122)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban điều hành trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lương, thưởng và phúc lợi khác	794.520.000	824.520.000
Cộng	794.520.000	824.520.000

2. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh của công ty như sau :

- Kinh doanh xăng dầu ;
- Kinh doanh bách hóa tổng hợp ;
- Kinh doanh khác : các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

					Đơn vị tính: VND
Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014					Tổng cộng
	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa	Kinh doanh khác		
Doanh thu thuần	975.976.868.080	906.754.732.139	134.785.714.079		2.017.517.314.298
Các chi phí trực tiếp	(963.598.982.642)	(899.912.533.440)	(119.509.464.022)		(1.983.020.980.104)
Kết quả kinh doanh bộ phận	12.377.885.438	6.842.198.699	15.276.250.057		34.496.334.194
Các chi phí không phân bổ	-	-	-		(16.348.581.273)
Thu nhập tài chính	-	-	-		2.186.973.178
Chi phí tài chính	-	-	-		(4.965.698.179)
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-		15.369.027.920
Chi phí thuế TNDN	-	-	-		(3.243.810.647)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-		12.125.217.273
Vào ngày 30/06/2014					
Tài sản và nợ phải trả					
Tài sản của bộ phận	85.537.974.704	192.598.167.723	34.200.239.760		312.336.382.187
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-		45.172.055.229
Các khoản đầu tư	-	-	-		51.016.309.500
Tài sản không phân bổ	-	-	-		118.326.940.374
Tổng tài sản	-	-	-		526.851.687.290
Nợ phải trả của bộ phận	142.192.462.110	30.772.468.726	18.561.031.580		191.525.962.416
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-		176.917.107.798
Tổng nợ phải trả	-	-	-		368.443.070.214

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

					Đơn vị tính: VND
Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013					Tổng cộng
Doanh thu thuần	940.890.757.135	855.393.490.910	159.344.458.704	1.955.628.706.749	
Các chi phí trực tiếp	(926.407.116.739)	(839.986.405.221)	(145.072.496.383)	(1.911.466.018.343)	
Kết quả kinh doanh bộ phận	14.483.640.396	15.407.085.689	14.271.962.321	44.162.688.406	
Các chi phí không phân bổ	-	-	-	(32.506.888.924)	
Thu nhập tài chính	-	-	-	2.140.304.097	
Chi phí tài chính	-	-	-	(3.997.326.065)	
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	9.798.777.514	
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	(2.337.854.695)	
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	7.460.922.819	
Vào ngày 31/12/2013					
Tài sản và nợ phải trả					
Tài sản của bộ phận	51.961.095.184	193.444.188.287	35.447.426.347	280.852.709.818	
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	35.929.565.579	
Các khoản đầu tư	-	-	-	68.630.629.500	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	113.893.391.227	
Tổng tài sản	-	-	-	499.306.296.124	
Nợ phải trả của bộ phận	59.053.673.682	22.521.710.642	21.681.458.322	103.256.842.646	
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	249.085.866.938	
Tổng nợ phải trả	-	-	-	352.342.709.584	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.172.055.229	35.929.565.579	45.172.055.229	35.929.565.579
Phải thu khách hàng và phải thu khác	93.553.605.091	97.077.093.311	93.553.605.091	97.077.093.311
Cho vay	21.050.000.000	38.850.000.000	21.050.000.000	38.850.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	8.237.051.000	8.051.371.000	8.237.051.000	8.051.371.000
Cộng	168.012.711.320	179.908.029.890	168.012.711.320	179.908.029.890
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	168.937.000.000	230.241.081.937	168.937.000.000	230.241.081.937
Phải trả người bán	189.567.836.036	102.733.183.209	189.567.836.036	102.733.183.209
Chi phí phải trả	101.989.389	284.908.262	101.989.389	284.908.262
Phải trả khác	2.777.091.703	12.820.916.264	2.777.091.703	12.820.916.264
Cộng	361.383.917.128	346.080.089.672	361.383.917.128	346.080.089.672

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phản ánh gần đúng với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 30/06/2014 (xem thuyết minh V.15). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2013 và vào ngày 30/06/2014.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính (bao gồm cả lãi phải trả) của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	361.383.917.128	-	361.383.917.128
Các khoản vay và nợ	168.937.000.000	-	168.937.000.000
Phải trả người bán	189.567.836.036	-	189.567.836.036
Chi phí phải trả	101.989.389	-	101.989.389
Phải trả khác	2.777.091.703	-	2.777.091.703
Số đầu năm	346.080.089.672	-	346.080.089.672
Các khoản vay và nợ	230.241.081.937	-	230.241.081.937
Phải trả người bán	102.733.183.209	-	102.733.183.209
Chi phí phải trả	284.908.262	-	284.908.262
Phải trả khác	12.820.916.264	-	12.820.916.264

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nhiên liệu và rủi ro về giá khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 đã được kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Tấn Vạn

Nguyễn Thị Việt Ánh

Ngày 31 tháng 07 năm 2014

